

**PHỤ LỤC I**  
**GIAO CHỈ TIÊU CỤ THỂ VỀ CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM NĂM 2024**

| TT       | Tên nhiệm vụ   | Đơn vị chủ trì   | Cơ quan, đơn vị phối hợp  | Thực hiện trong năm 2024 |                     | Căn cứ thực hiện  |
|----------|--|--|---------------------------|--------------------------|---------------------|---|
|          |  |  |                           | Đơn vị tính              | Giao chỉ tiêu       |   |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu cụ thể về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử</b>                                 |  |                           |                          |                     |   |
| 1        | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã | Văn phòng HĐND-UBND huyện | %                        | <b>Tối thiểu 45</b> | Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 1, số thứ tự thứ 4). |
| 2        | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC   |  |                           | %                        | <b>Tối thiểu 50</b> | Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 1, số thứ tự thứ 5). |
| 3        | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC  |  |                           | %                        | <b>Tối thiểu 80</b> | Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 1, số thứ tự thứ 6). |

|            |   |  |  |   |                 |  |
|------------|---|--|--|---|-----------------|--|
| 4          | Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia  | Văn phòng<br>HĐND-UBND<br>huyện; Viễn thông<br>Kon Tum | Cơ quan<br>chuyên môn<br>thuộc UBND<br>huyện, UBND<br>cấp xã | % | <b>100</b>      | Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 1, số thứ tự thứ 8) |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu về số hóa kết quả TTHC còn hiệu lực để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử</b>  |  |  |   |                 |  |
| 1          | Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Huyện để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử | Cơ quan chuyên<br>môn thuộc UBND<br>huyện              | Văn phòng<br>HĐND-UBND<br>huyện                              | % | Tối<br>thiểu 80 | Thực hiện theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ  |
| 2          | Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Xã để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử    | UBND cấp xã  | Văn phòng<br>HĐND-UBND<br>huyện                              | % | Tối<br>thiểu 75 | Thực hiện theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ  |
| <b>III</b> | <b>Thực hiện chỉ tiêu về nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công trực tuyến</b>  |  |  |   |                 |  |
| 1          | Cập nhật dữ liệu quy định kinh doanh trên Cổng Tham vấn và Tra cứu quy định kinh doanh.   | Phòng Tài chính<br>- Kế hoạch                          |  | % | 100             | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 1) |

|   |   |  |                           |   |                     |  |
|---|---|--|---------------------------|---|---------------------|--|
| 2 | Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử.  | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã | Văn phòng HĐND-UBND huyện | % | 100                 | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 5)   |
| 3 | Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện. | UBND cấp xã                                      | Phòng Tư Pháp             | % | 100                 | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 6)   |
| 4 | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.   | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã |                           | % | <b>Tối thiểu 50</b> | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 7)   |
| 5 | Tỷ lệ xử lý phản ánh, kiến nghị đúng hạn.   | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã | Văn phòng HĐND-UBND huyện | % | <b>100</b>          | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 11)  |
| 6 | Mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp                        | Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã |                           | % | <b>Tối thiểu 90</b> | Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và theo Công văn số 221/VPCP-KSTT ngày 10/01/2024 của Văn phòng Chính phủ (Phụ lục II, mục 2, số thứ tự thứ 12). |

| IV | <b>Chỉ tiêu về kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính</b>  |                                  |                           |   |                     |   |
|----|---|----------------------------------|---------------------------|---|---------------------|---|
| 1  | <b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.</b><br><i>Theo công thức (b/a). Trong đó:</i><br><i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i><br><i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn</i><br><i>(Lưu ý: tỷ lệ b/a phải đạt tối thiểu 95%)</i> | Các cơ quan chuyên môn cấp huyện | Văn phòng HĐND-UBND huyện | % | <b>Tối thiểu 95</b> | Mục 3.4.2 (Bảng 2 kèm theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ)  |
| 2  | <b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.</b><br><i>Theo công thức (b/a). Trong đó:</i><br><i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i><br><i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn</i><br><i>(Lưu ý: tỷ lệ b/a phải đạt tối thiểu 95%)</i>    | UBND cấp xã                      | Văn phòng HĐND-UBND huyện | % | <b>Tối thiểu 95</b> | Mục 3.4.3 (Bảng 2 kèm theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ)  |
| V  | <b>Chỉ tiêu về tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) trên môi trường mạng</b>  |                                  |                           |   |                     |   |
| 1  | Đối với các phòng, ban và tương đương thuộc UBND cấp huyện.   | UBND cấp huyện                   | Văn phòng UBND tỉnh       | % | 100                 | Theo tình hình thực tế tại tỉnh Kon Tum đã triển khai 100% Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh tại 03 cấp trên địa bàn tỉnh |
| 2  | Đối với UBND cấp xã.  | UBND cấp xã                      | Văn phòng UBND tỉnh       | % | 100                 | Theo tình hình thực tế tại tỉnh Kon Tum đã triển khai 100% Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh tại 03 cấp trên địa bàn tỉnh |